

duì	right	对	
cuò	wrong	错	
gǒu	dog	狗	zhī / tiáo
māo	cat	猫	zhī
xīn	new	新	
lǎo	old; venerable; tough	老	
jiù	old; used	旧	
nèn	soft; tender	嫩	
shēng	raw; unripe	生	
shóu~shú	ripe; cooked; familiar	熟	
shēngyú	raw fish; sashimi	生鱼	
shóuròu	lean meat	瘦肉	
xiāngfǎn	be opposite	相反	
xiāngfǎncí	antonym	相反词	
ǎi	short [stature]	矮	
dī	low	低	
cháng	long	长	
duǎn	short [duration]	短	
guì	expensive; revered	贵	
piányi	inexpensive; cheap	便宜	
huài	bad	坏	
pàng	fat	胖	
shòu	thin; lean; tight [clothes]	瘦	
zuǒ	the left	左	
yòu	the right	右	
xiāng	fragrant	香	
chòu	smelly	臭	
gānjìng	clean	干净	
zāng	dirty	脏	

cōngmíng	intelligent	聪明		
bèn	stupid; clumsy	笨		
juè	gruff	倔		
tiáopí	mischievous	调皮		
guāi	well behaved [of children]	乖		
shuài	good looking (smooth)	帅		
piàoliang	pretty	漂亮		
hàixiū	shy	害羞		
kù	cool	酷		
yǎnjīng	eyes	眼睛	duì [pair]	
shēntǐ	body	身体		
yǒushén	spirited	有神		&
tóufa	hair	头发	tiáo	
gèzi	height; build	个子		
liǎn	face	脸		
kuān	broad; wide	宽		
pífū	skin	皮肤		
bái	white; light	白		
hēi	black; dark	黑		
bízi	nose	鼻子		
lánsè	blue	蓝		
huángsè	yellow; brown [hair]	黄		
yǎnjìng	glasses (eye-mirror)	眼镜	fù	
zōngsè	darkish brown	棕色		
jīnsè	golden; blond	金色		
jīnhuángsè	blond [hair]	金黄色		&
hóngsè	red	红		
tūtóu	bald head / bareheaded	秃头		&
liúzhè húzi	have [grown] a beard	留着胡子		&

zhuàng	strong	壮		&
Bīngmǎyǒng	soldiers-horses-figurines [Xi'an]	兵马俑		&
hǎishēn	sea cucumber	海参		
yúchì	shark's fin	鱼翅		&
cónglái	all along; ever before	从来		
céngjīng	once; ever before	曾经		&
xiē	several	些		
cì	<i>times</i>	次		
dì-yī cì	first time	第一次		
liǎng huí	twice	两回		&
biàn	<i>once through</i>	遍		
gèng	even more	更		
hǎowán<r>	fun	好玩<儿>		
pídàn~sōnghuā	preserved eggs	皮蛋		
jiǎyú	soft-shelled turtle	甲鱼		&
yāzhēn<r>	duck's gizzard	鸭胗<儿>		&
wèidào	taste	味道		
húaliūliū	slippery; slick	滑溜溜		
chángchang	<have a> taste	尝尝		
fúwùyuán	server	服务员		
lái	bring	来		
tīngshuō	hear; hear it said that	听说		
yǒumíng	famous (have name)	有名		
yùnhé	canal	运河	tiáo	&
lǎo fángzi	old houses	老房子		
qiáo	bridge	桥	zuò	
huāyuán	gardens	花园		
gōngyuán	public gardens	公园		
fángzi	houses	房子	suǒ/dòng	

de shíhou	when	的时候	
yǐhòu	after; afterwards	以后	
yǐqián	before	以前	
yóuyǒng	swim	游泳	
chádài	dynasty	朝代	
Sòngcháo	the Song dynasty	宋朝	
shénme shíhou	when	什么时候	
něi nián	which year	哪年	
něi ge yuè	which month	哪个月	
jǐ yuè	what month	几月	
jǐ hào	what day	几号	
Àoyùnhuì	the Olympics	奥运会	&
shíjiān	time	时间	
něi ge dānwèi	which work unit	哪个单位	
diànnǎo gōngsī	computer company	电脑公司	
gōngsī	company	公司	jiā
gōngchǎng	factory	工厂	
zhèngfǔ-bùmén	government office	政府部门	&
lǚxíngshè	travel agency	旅行社	&
yīyuàn	hospital	医院	
zhěnsuǒ	clinic	诊所	&
xuéxiào	school	学校	
xiǎoxué	elementary school	小学	
zhōngxué	middle school	中学	
gāozhōng	high school	高中	
dàxué	university	大学	
bǎihuò-shāngdiàn	department store	百货商店	
yīshēng	doctor	医生	
dàifu	doctor	大夫	

yīxué	medicine [field of study]	医学	
wàng~wàng	to; towards	往	
xiàng	to; towards	向	&
zhuǎn	turn	转	
guǎi	turn	拐	
yìzhí zǒu	go straight	一直走	
lùkǒu<r>	street intersection	路口<儿>	
hónglǜdēng	traffic light	红绿灯	
chēzhàn	station	车站	
duìmiàn<r>	opposite; right in front	对面<儿>	
zhuǎnwānr	turn a corner	转弯<儿>	
diàotóu	make a U-turn (hang head)	吊头	
dìtiě	subway; metro	地铁	
Tiāntán	Temple of Heaven	天坛	
zěnmē zǒu	how to get to	怎么走	
tíng	stop	停	
mǎma hūhū	fair; so so	马马虎虎	
tángxiōng	elder male cousin (f-side)	堂兄	&
tángdì	ygr male cousin (f-side)	堂弟	&
tángjiě	elder fem cousin (f-side)	堂姐	&
tángmèi	ygr fem cousin (f-side)	堂妹	&
biǎoxiōng	elder male cousin (m-side)	表兄	&
biǎodì	ygr male cousin (m-side)	表弟	&
biǎojiě	older fem cousin (m-side)	表姐	&
biǎomèi	ygr fem cousin (m-side)	表妹	&
yǒu kòng<r>	have free time	有空<儿>	
wán diànnǎo	play around with computers	玩电脑	
dǎ májiàng	play mahjong	打麻将	
lǎo fūzǐ	the studious one	老夫子	&

guǎn tā jiào	call him/her ...	管他叫		&
fàntǒng	[col] big eater (rice bucket)	饭桶		&
chēnghu	address as	称呼		
Shénme yìsi?	What's the meaning?	什么意思?		
niǎo	bird	鸟	zhī	
fēi	fly	飞		
tùiyì	leave the profession	退役		&
guànjūn	champion	冠军		
páiqiú	volleyball	排球		
yíyàng<r>	be the same	一样<儿>		
dúshēngzi	only child	独生子	gè	&
shùnkǒuliū<r>	jingles; doggerel	顺口溜儿		&